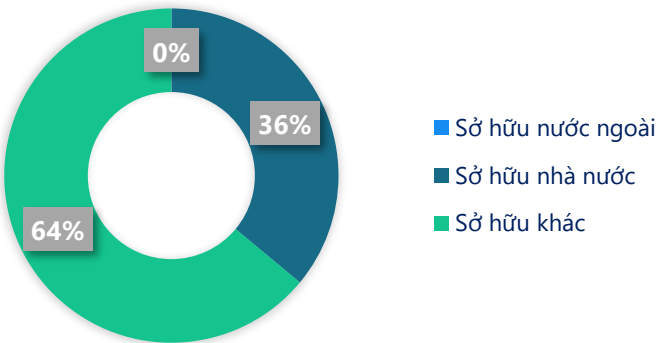


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

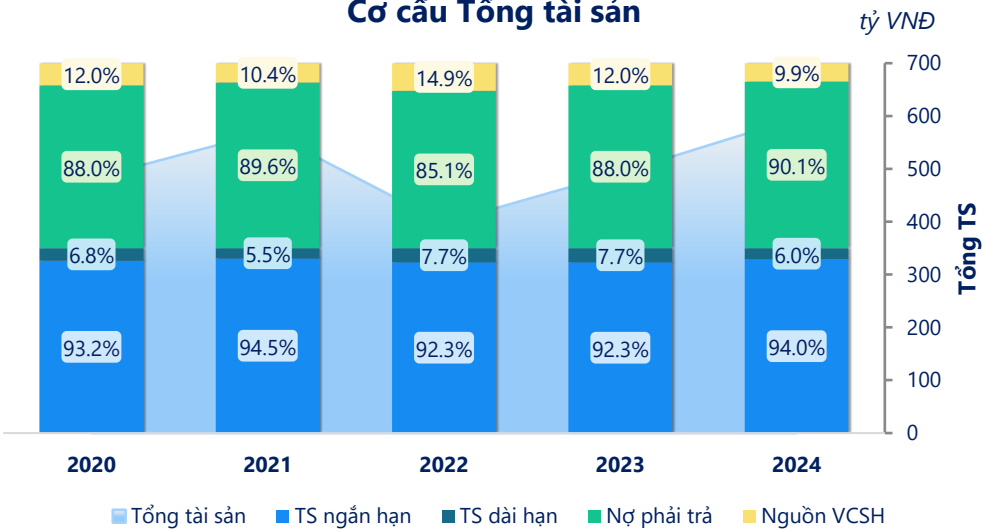
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,778
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,114
SL cổ phiếu LH		2,500,056
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		59
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16

	YTD	1T	3T	6T
DLT		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



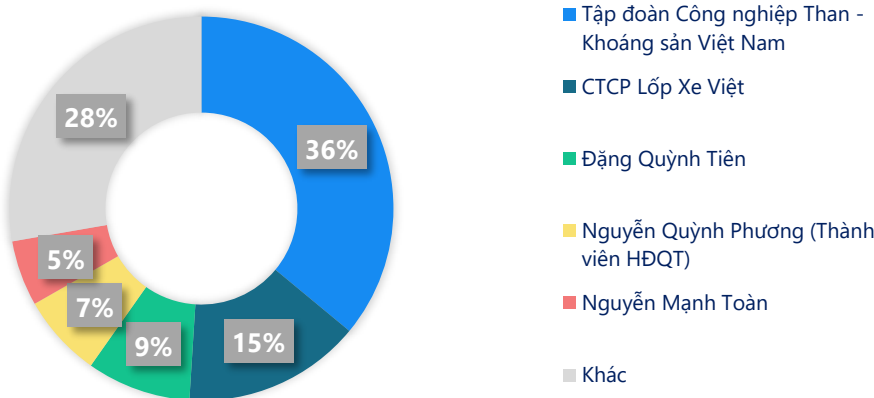
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DLT** năm 2024 tăng trưởng **21.0%** so với năm trước, đạt **596.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

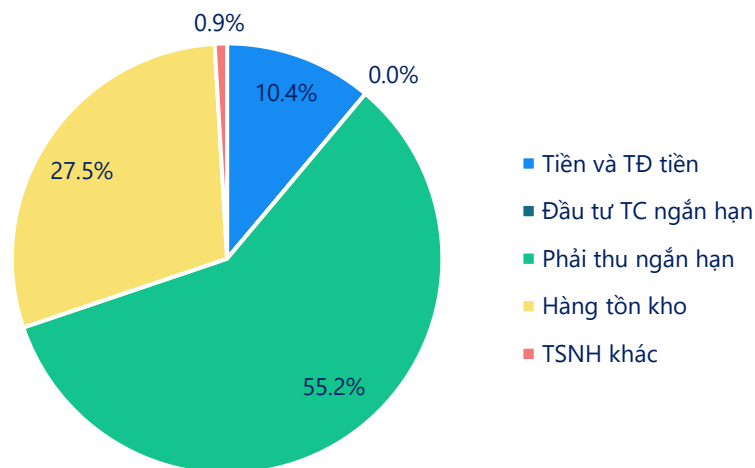
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Lốp Xe Việt nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Đặng Quỳnh Tiên nắm giữ 8.77%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

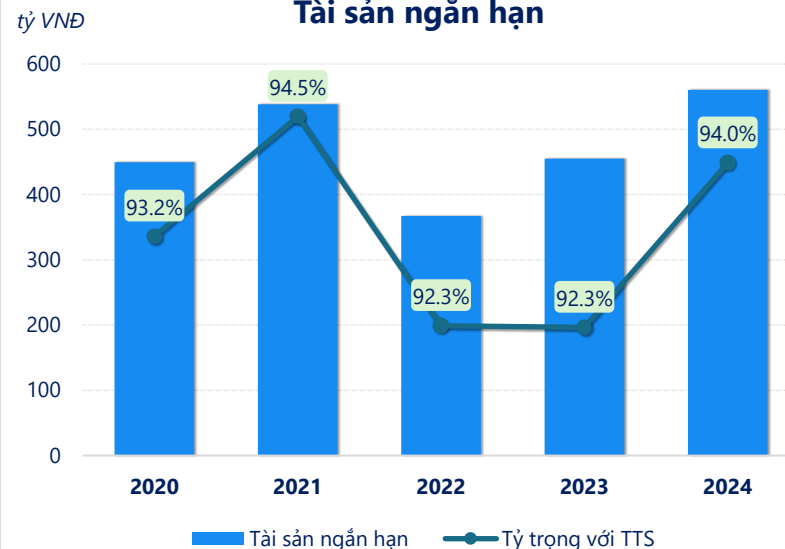


2024

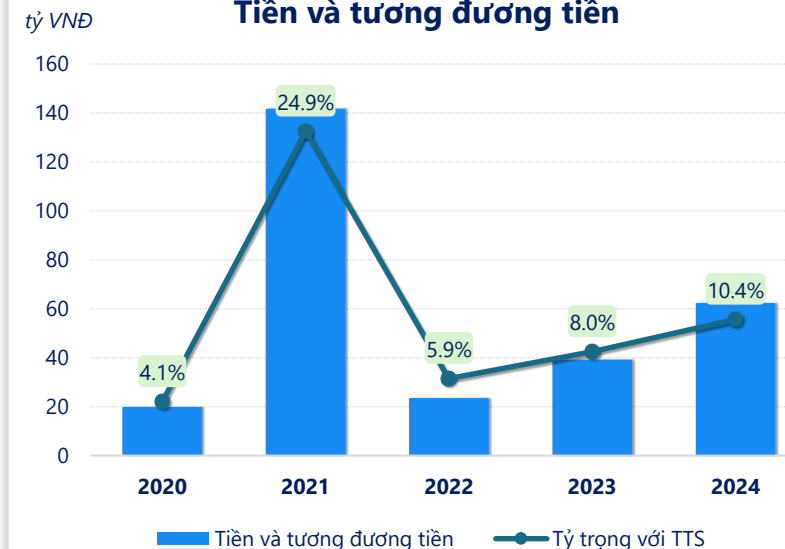
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DLT đạt **560.5** tỷ đồng, tăng trưởng **23.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

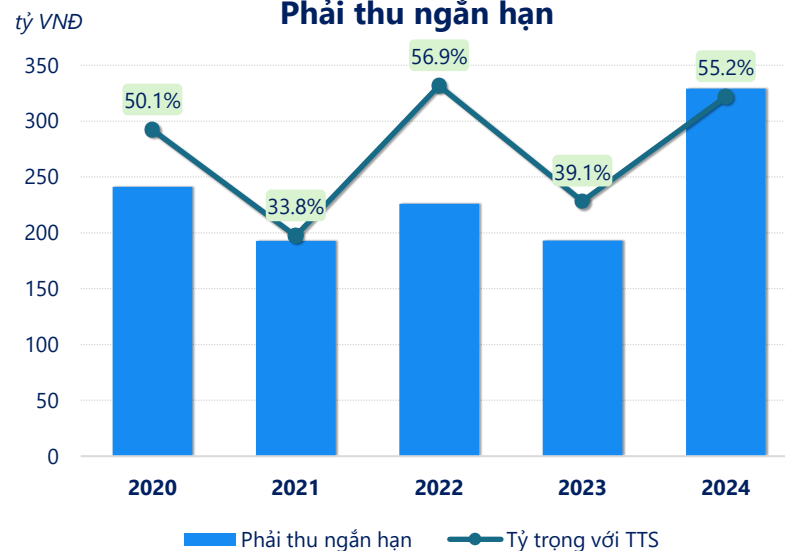
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



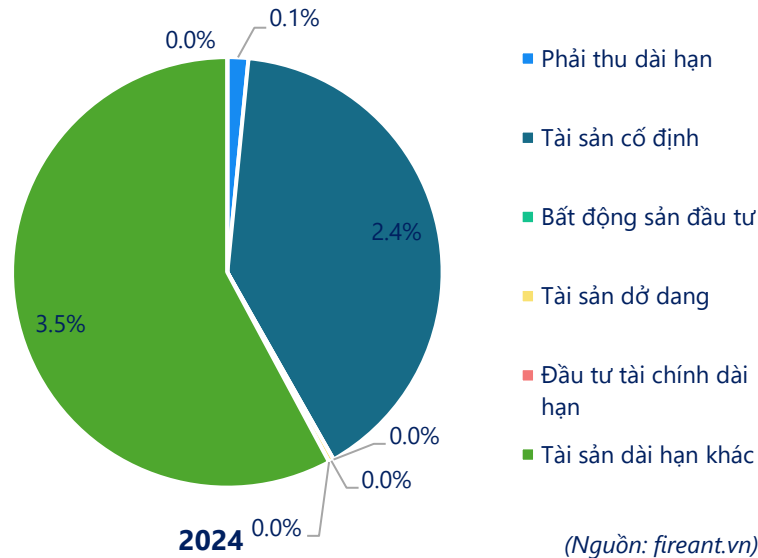
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



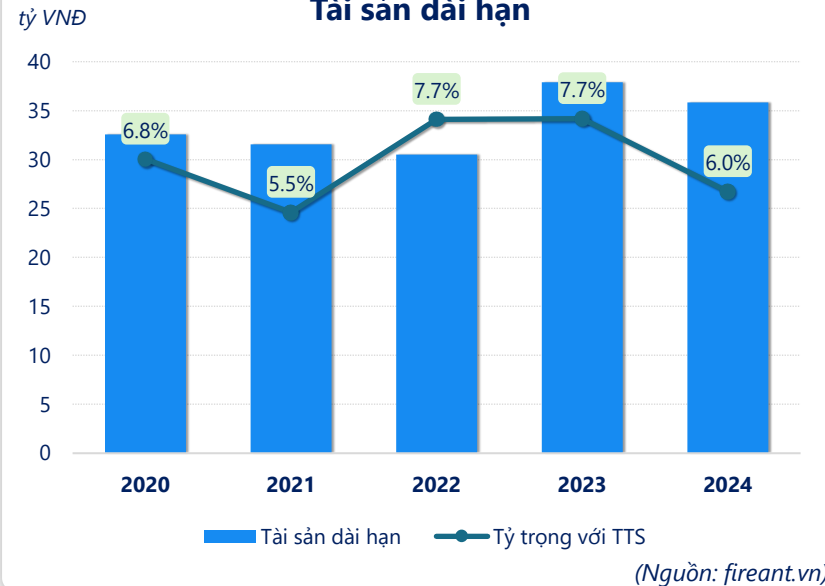
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



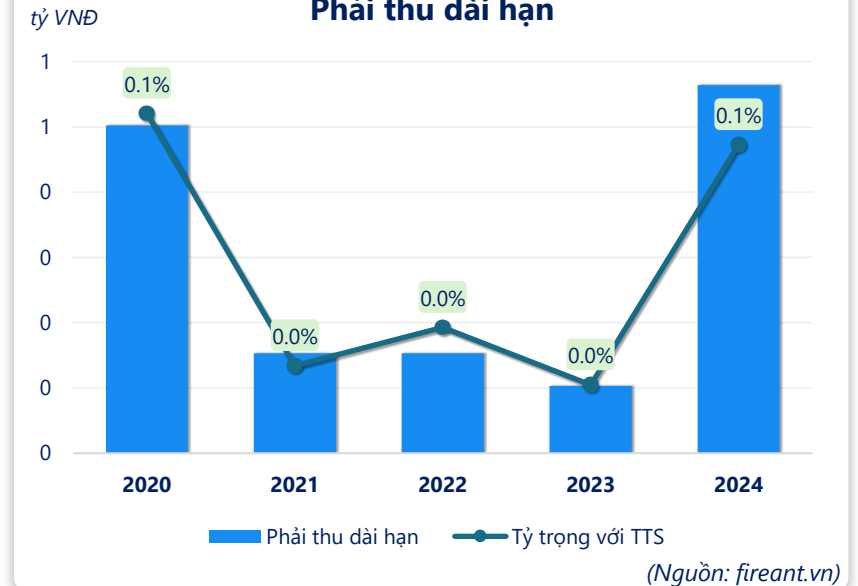
Tài sản dài hạn đạt **35.84** tỷ đồng giảm **5.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.01%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.48%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

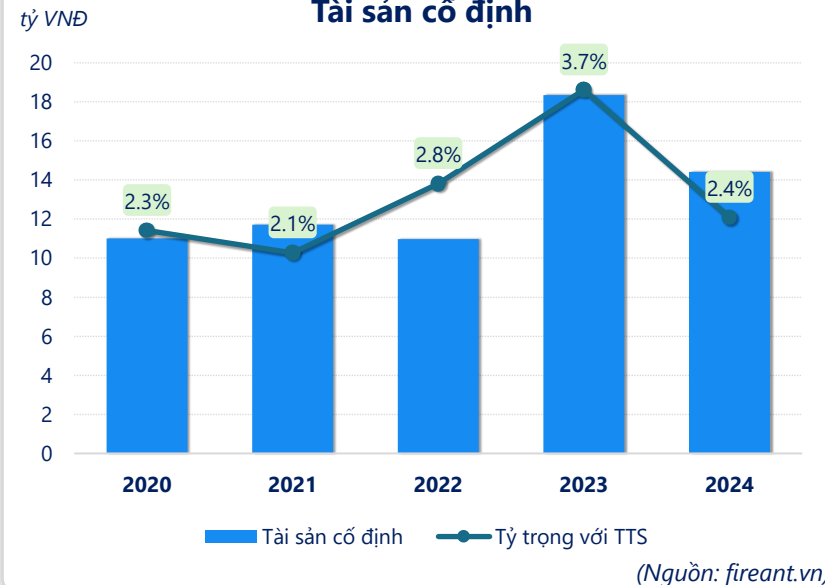
Tài sản dài hạn



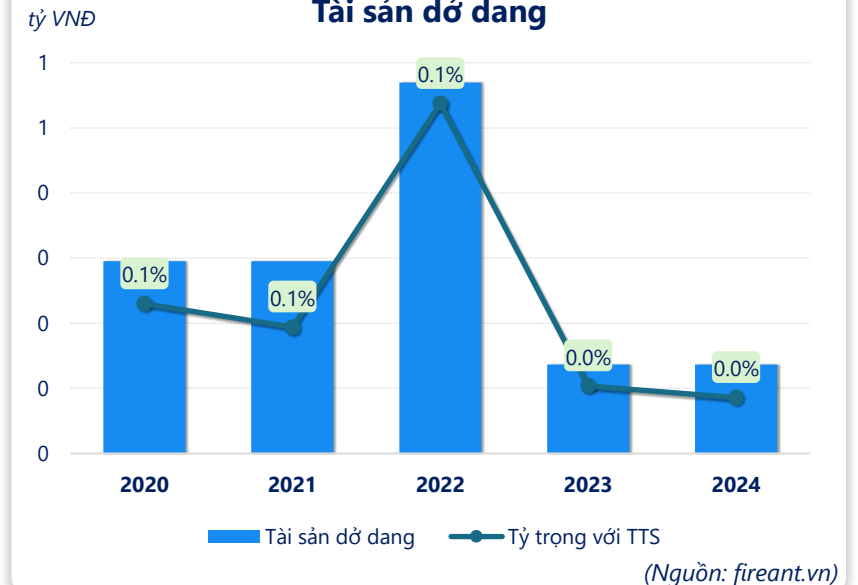
Phải thu dài hạn

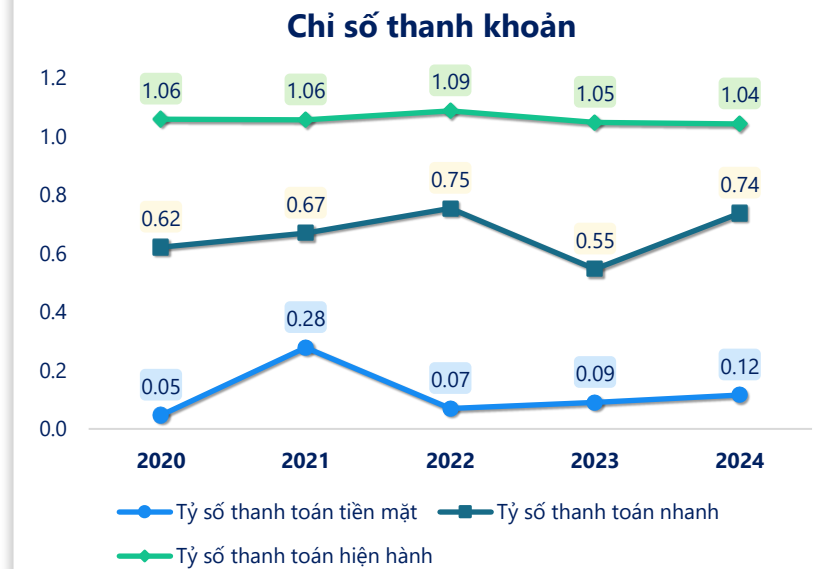
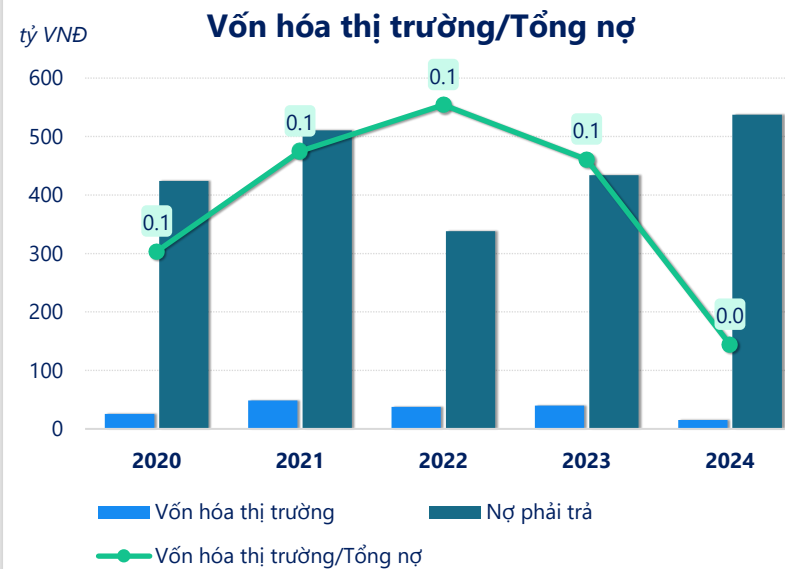
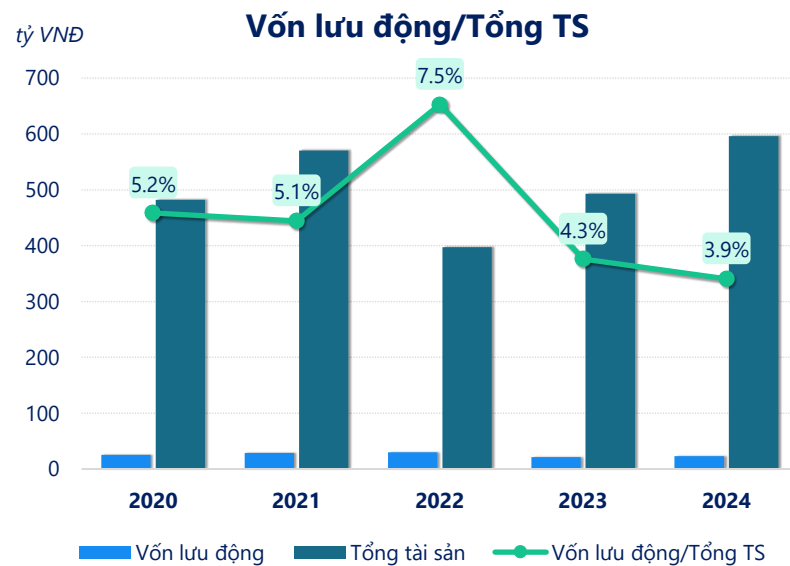
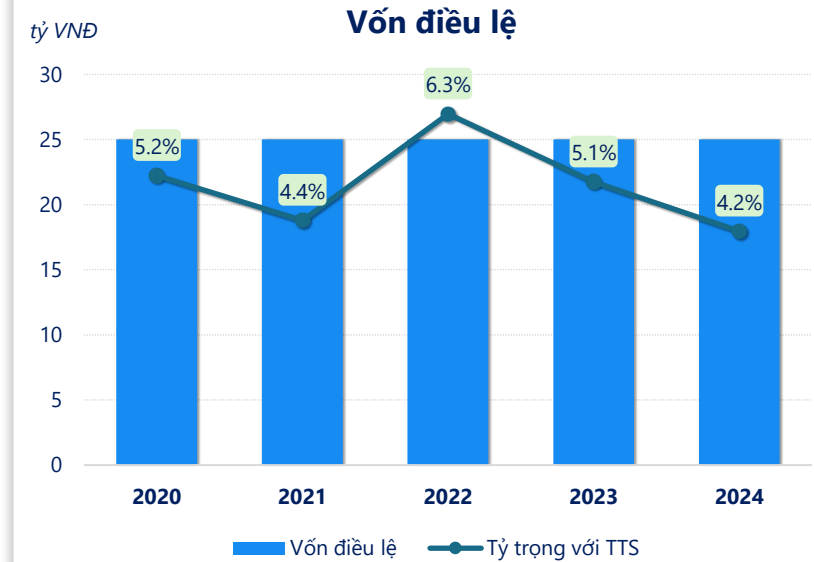
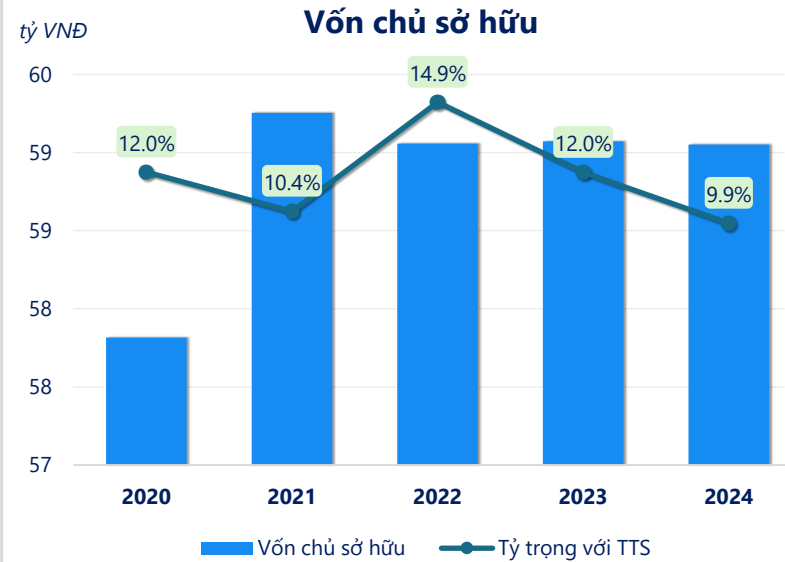
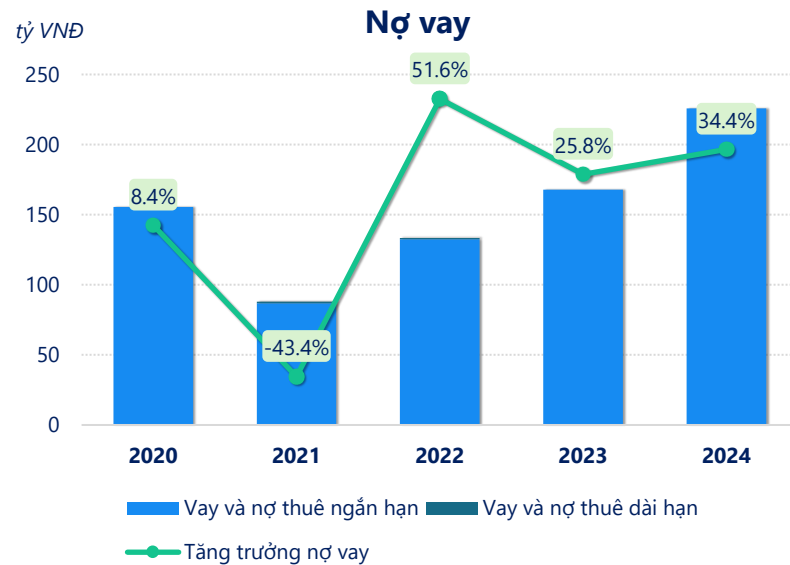


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	596	493	21.0%
Tài sản ngắn hạn	560	455	23.2%
Tiền và tương đương tiền	62.3	39.2	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	329	193	70.5%
Hàng tồn kho	164	218	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	5.06	2.4%
Tài sản dài hạn	35.8	37.9	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.56	0.10	446%
Tài sản cố định	14.4	18.3	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.7	19.3	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	434	23.8%
Nợ ngắn hạn	537	434	23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	168	34.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	235	20.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,237	1,054	1,388	1,373	1,441
Giá vốn hàng bán	1,091	902	1,218	1,215	1,254
Lợi nhuận gộp	146	152	170	158	188
Doanh thu HĐTC	1.38	2.62	4.79	1.89	1.45
Chi phí TC	11.5	5.97	21.3	14.2	14.8
Chi phí lãi vay	10.9	5.93	10.2	11.6	10.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	102	110	112	105	133
Chi phí QLDN	26.6	30.1	29.5	34.8	31.8
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.11	12.3	5.75	9.78
Lợi nhuận khác	0.39	0.03	0.50	1.78	-0.87
LN trước thuế	7.97	8.14	12.8	7.53	8.92
Lợi nhuận sau thuế	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.3	194	-164	-6.21	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	-3.01	2.05	-10.6	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.65	-69.5	43.4	32.5	55.3
Tiền đầu kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	122	-118	15.7	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	19.9	142	23.5	39.2	62.3